TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2706/2026/DS-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hoàng Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Sao

2. Ông Nguyễn Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thành Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 và ngày 26 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Cơ sở 1 Tòa án nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 496/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số 35/TB-TA ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng N1; Trụ sở: số B L, phường G, Thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên lạc: số A L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Phương B, sinh năm 1978; Địa chỉ: A L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 2006/GUQ-NHNoTB-KHCN ngày 22/10/2025).

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1990; Thường trú: B 8.17 Chung cư R, số C T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Thế V, sinh năm 1982; Địa chỉ: Căn hộ S Chung cư R, chung cư C, số C T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đặng Quang Đ, sinh năm 1983; Địa chỉ: 2 N, phường T, quận T nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1972, ông Lê Quốc B1, sinh năm 1984, bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp D xã T, huyện C nay là xã P, Thành

phố Hồ Chí Minh

4. Bà Lê Hồng P, sinh năm 1980; Địa chỉ: D B, tổ A ấp A, xã T, huyện C nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Bà Lê Thị Kim C1, sinh năm 1981; Địa chỉ: A Hồ V, ấp P, xã T, huyện C nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Phan Ngọc Đ1, Lê Thị Kim H1, Lê Quốc N. Cùng ngụ tại địa chỉ: Tổ C, ấp D xã T, huyện C nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Ngân hàng N1 (gọi tắt là Ngân hàng) do bà Phan Thị T1 và ông Võ Phương B đại diện trình bày:

Ngày 15/12/2009, Ngân hàng N1 - Chi nhánh B3 nay trực thuộc Chi nhánh T3 (sau đây gọi là Ngân hàng) và bà Đoàn Thị H ký kết Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111, có nội dung:

- Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng

- Thời hạn vay: 12 tháng.

- Lãi suất: 12%/năm, được áp dụng trong tháng đầu tiên, các tháng sau đó áp dụng theo lãi suất thỏa thuận điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

- Phương pháp trả lãi: 03 tháng/lần, phương thức trả gốc cuối kỳ.

- Tài sản bảo đảm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010.

Thực hiện hợp đồng, ngày 24/12/2009 và ngày 31/12/2009, Ngân hàng đã giải ngân cho bà H số tiền vay trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H có trả cho Ngân hàng số tiền lãi là 75.833.333 đồng, không trả tiền gốc.

Đến năm 2010, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Sau đó, Ngân hàng có liên hệ bà H nhưng không gặp.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán số tiền gốc còn nợ là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng đề nghị phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Phía bị đơn bà Đoàn Thị H trình bày:

Thời điểm năm 2009, mẹ của bà có vay rất nhiều hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, do đó, mẹ bà có đề nghị bà ký tên trên một vài hợp đồng. Do là con nên bà hỗ trợ

mẹ. Sau khi ký hợp đồng thì mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng vay, Ngân hàng chỉ liên hệ với mẹ bà, không liên hệ với bà. Khi ký hợp đồng vay tiền thì bà không nghĩ đó là khoản vay của mình, chỉ là việc hỗ trợ mẹ bà trong việc ký các giấy tờ. Bà vẫn ở tại địa chỉ B T, phường T, quận T đến năm 2015 - 2016 thì bà mới chuyển về địa chỉ B chung cư R T, phường S, quận T nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống nên Ngân hàng cho rằng có đến tìm bà không gặp là không đúng.

Nay Ngân hàng khởi kiện thì bà có ý kiến:

- Về Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009: Bà chỉ ký trang cuối, các trang đầu của hợp đồng tín dụng bà không ký nháy nên bà không xác nhận nội dung của Hợp đồng tín dụng trên.

- Về hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010 thì bà xác nhận đây là chữ ký và chữ viết của bà.

- Bà đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện vì đến nay thời hiệu đã hết theo quy định tại Điều 150, Điều 429, Điều 588 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T2, bà Nguyễn Thị P1 trình bày:

Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông T2 bà P1 đứng tên sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02255/13 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/11/2008.

Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông T2 bà P1 đứng tên sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 755 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/2002.

Năm 2010, ông T2 bà P1 có chuyển nhượng hai thửa đất trên nhưng hai bên không làm hợp đồng chuyển nhượng mà lập hợp đồng ủy quyền tại Phòng C2. Việc mua bán đã xong, ông bà đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho người mua sử dụng. Nay Ngân hàng có yêu cầu phát mãi hai thửa đất trên trong trường hợp người vay tiền không trả nợ thì ông T2 bà P1 không có ý kiến, không tranh chấp và không còn liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Thị Thanh T, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C cùng trình bày:

Ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị G có 06 người con là Lê Thị Thanh T, Lê Quốc B2, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C. Năm 2010 ông B2 chết, năm 2015 bà G chết và năm 2019 ông D chết. Ông B2 có vợ là bà Phan Ngọc Đ1 và hai người con là Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1.

Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của ông D bà G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10534/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2008. Lúc còn sống, ông D bà G đã bán thửa đất trên. Khi đó ông D bà G và người mua lập hợp đồng mua bán hay hợp đồng ủy quyền thì các ông bà không biết. Việc mua bán đã xong, cha mẹ ông bà (ông D, bà G) đã nhận đủ tiền bán đất và giao thửa đất cho người mua sử dụng từ đó đến nay.

Nay Ngân hàng có yêu cầu phát mãi thửa đất trên trong trường hợp người vay tiền không trả nợ thì các ông bà không có ý kiến, không tranh chấp và không có nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Ngọc Đ1 trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Quốc B2. Bà và ông B2 có hai người con là Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1. Năm 2010, ông B2 chết.

Trong thời gian chung sống với ông B2 thì bà có biết cha mẹ ông B2 (ông D, bà G) có đứng tên sử dụng thửa đất 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, bà biết ông D bà G đã bán thửa đất trên cho người khác, việc mua bán đã xong. Nay Ngân hàng có yêu cầu phát mãi thửa đất trên trong trường hợp người vay tiền không trả nợ thì bà không có ý kiến, không tranh chấp và không có nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc N và chị Lê Thị Kim H1 cùng trình bày:

Anh N chị H1 là con của ông B2 và bà Đ1. Năm 2010 ông B2 chết. Anh chị thống nhất với lời trình bày của bà Đ1.

Tòa án nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự giải quyết tranh chấp trên, nhưng đương sự vắng mặt và không thỏa thuận được nên Toà án lập biên bản không tiến hành hoà giải được và đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa ngày 11/12/2025 và ngày 28/5/2026:

- Đại diện nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn: Bà H xác định chữ ký và chữ viết tại Giấy lĩnh tiền ngày 24/12/2009 và ngày 31/12/2009 là của bà. Nay Ngân hàng khởi kiện thì bà yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện và yêu cầu đình chỉ giải quyết do hết thời hiệu khởi kiện. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện thì bà đồng ý thanh toán tiền gốc là 7.000.000.000 đồng. Bà không đồng ý thanh toán tiền lãi vì Ngân hàng không thông báo nợ cho bà biết.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V: Thống nhất với ý kiến của bà H.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Tại phiên tòa ngày 26/6/2026:

- *Đại diện nguyên đơn*: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà H thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 tạm tính đến ngày 26/6/2026 là 29.715.680.555 đồng, trong đó: Nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 15.425.861.111 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.289.819.444 đồng. Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ.

Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi bà H thanh toán xong số tiền còn nợ thì Ngân hàng sẽ hoàn trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng của tài sản bảo đảm. Trường hợp

bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì đề nghị phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Đối với ý kiến của bà H yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện thì Ngân hàng không đồng ý, bởi vì tính đến thời điểm khởi kiện thì bà H vẫn còn nghĩa vụ với Ngân hàng nên Ngân hàng vẫn có quyền khởi kiện.

Đối với ý kiến của bà H cho rằng Ngân hàng không thông báo nợ cho bà H biết thì Ngân hàng không đồng ý, Ngân hàng đã thông báo nhưng không gặp. Mặc khác, bà H là bên vay, là người có nghĩa vụ nên bà H phải tự liên hệ với Ngân hàng để giải quyết nợ.

- Bị đơn bà H vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà P1 và các anh chị Lê Thị Thanh T, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C, Phan Ngọc Đ1, Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1: Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thế V, ông Đặng Quang Đ: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đều tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo quy định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, Điều 203, từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa thể hiện: Ngân hàng và bà H ký kết Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 để vay số tiền gốc là 7.000.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009 và Quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện.

Xét, bà H có yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện. Xét thấy, tại Điều 9 của Hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận“ Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được thanh lý khi bên B (bà H) hoàn trả xong cả gốc và lãi”. Hiện nay bà H vẫn còn nợ Ngân hàng nên hợp đồng vẫn còn hiệu lực do đó, bà H cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không có cơ sở.

Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu bà H thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 26/6/2026 là 29.715.680.555 đồng, trong đó: Nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, nợ lãi là 22.715.680.555 đồng. Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ. Trong trường hợp bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì đề nghị phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Xét, bà H có yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét thời hiệu khởi kiện.

Căn cứ Điều 9 Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009, các bên thỏa thuận hiệu lực của hợp đồng như sau: " *Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được thanh lý khi bên B (bà H) hoàn trả xong cả gốc và lãi"*. Xét thấy, tại thời điểm khởi kiện (ngày 26/9/2022) thì phía bà H vẫn còn nợ Ngân hàng tiền gốc và lãi chưa thanh toán. Như vậy, bà H vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ với Ngân hàng. Căn cứ Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015), bà H yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Xét nội dung Đơn khởi kiện kèm theo Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 thể hiện giữa Ngân hàng và bà H có thỏa thuận ký kết các hợp đồng tín dụng. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện, Hội đồng xét xử xác định quan hệ dân sự tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường S, quận T nay là Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 1 Luật 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì khi có tranh chấp phát sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu Vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[2.3.1] Xét xử vắng mặt bà H, ông V:

Xét, ngày 12/6/2026, bà H và ông V có đơn đề ngày 12/6/2026 về việc xin hoãn phiên tòa ngày 26/6/2026 với lý do cá nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 05/3/2026 Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2026/QĐXXST-DS thông báo ngày mở phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 02/4/2026. Tại phiên tòa ngày 02/4/2026, phía bà H, ông V và ông Đ vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, do đó, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2026/QĐST-DS và thông báo ngày mở lại phiên tòa lúc 08 giờ ngày 06/5/2026.

Tại phiên tòa ngày 06/5/2026, việc tống đạt chưa thực hiện đúng quy định do đó Hội đồng xét xử đã ban hành Thông báo số 35/TB-TA về việc mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 28/5/2026.

Tại phiên tòa ngày 28/5/2026, phía bà H, ông V có mặt. Do cần thu thập thêm chứng cứ nên Hội đồng xét xử đã tạm ngưng phiên tòa và thông báo ngày mở phiên tòa lại lúc 08 giờ ngày 26/6/2026. Nay bà H ông V yêu cầu hoãn phiên tòa ngày 26/6/2026 với lý do cá nhân. Hội đồng xét xử xét thấy, phiên tòa hôm nay (ngày 26/6/2026) là phiên tòa tiếp tục của phiên tòa ngày 28/5/2026. Phía bà H, ông V đã vắng mặt lần thứ nhất không có lý do (phiên tòa ngày 02/4/2026) nay bà H và ông V tiếp tục có đơn hoãn phiên tòa ngày 26/6/2026 với lý do cá nhân, không phải là sự kiện bất khả kháng hay lý do khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của bà H ông V, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

[2.3.2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà P1 và các ông bà Lê Thị Thanh T, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C, Phan Ngọc Đ1, Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1: Xét thấy, các đương sự có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên.

[2.3.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Quang Đ:

Xét, trong quá trình giải quyết, Toà án đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Đ theo quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Đ vẫn vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu của các đương sự

Xét, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán số tiền gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009. Bà H chỉ đồng ý thanh toán tiền gốc, không đồng ý thanh toán tiền lãi, đây là vấn đề tranh chấp cần xem xét.

Xét thấy, Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 thể hiện sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung không trái với quy định pháp luật nên có hiệu lực từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 388 và Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.1] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Xét, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán số tiền gốc là 7.000.000.000 đồng.

Xét, Giấy lĩnh tiền vay ngày 24/12/2009 và ngày 31/12/2009 thể hiện Ngân hàng đã giải ngân cho bà H số tiền gốc vay là 7.000.000.000 đồng. Bà H xác nhận chữ ký của người nhận tiền là của bà. Tại phiên tòa ngày 11/12/2025 và ngày 28/5/2026, bà H đồng ý thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc 7.000.000.000 đồng. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà H trả số tiền gốc là 7.000.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Xét, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Bà H và ông V không đồng ý. Đây là vấn đề tranh chấp cần xem xét giải quyết.

Xét, bà H ông V không đồng ý trả tiền lãi do Ngân hàng không thông báo cho ông bà biết việc nợ dẫn đến tiền lãi phát sinh ngày càng nhiều. Hội đồng xét xử xét thấy,

bà H xác nhận có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận *"tiền lãi được trả 03 tháng 01 lần vào ngày 28 của tháng thứ 3 theo số phát sinh thực tế"*. Tại Điều 6 của hợp đồng tín dụng thì *"bà H có nghĩa vụ trả nợ đúng theo thỏa thuận"*, như vậy, bà H có nghĩa vụ phải biết và thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng theo đúng kỳ hạn trong hợp đồng. Do đó, bà H, ông V cho rằng Ngân hàng không thông báo nợ nên bà H không đồng ý trả tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Xét, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 3 của hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận nghĩa vụ trả tiền lãi. Từ ngày 15/3/2010 bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng chuyển nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn là đúng với thỏa thuận của các bên tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ là phù hợp quy định tại Điều 54 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổi sung năm 2004 và Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 (Điều 103 Luật Tổ chức tín dụng năm 2024) nên có căn cứ chấp nhận. Do đó, bà H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tính đến ngày 26/6/2026 là 22.715.680.555 đồng, trong đó: nợ lãi trong hạn là 15.425.861.111 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.289.819.444 đồng. Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ.

[3.3] Về thời hạn thanh toán:

Xét, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã lâu, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, do đó, Ngân hàng yêu cầu bà H thanh toán số tiền còn nợ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Về nghĩa vụ hoàn trả bản chính giấy tờ của tài sản bảo đảm:

Ngay khi bà H thanh toán xong số nợ trên, Ngân hàng N1 có trách nhiệm trả các giấy tờ (bản chính) của tài sản bảo đảm, bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 755 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/2002; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02255/13 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/11/2008; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002480, quyển số 1 ngày 21/01/2010 tại Phòng C2; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002481 quyển số 1 ngày 21/01/2010 tại Phòng C2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028/14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2008; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 020460, quyển số 2 do Phòng C2 chứng nhận ngày 12/5/2009.

[3.5] Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp:

Xét, Ngân hàng có yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ trong trường hợp đến hạn thanh toán mà bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.

[3.5.1] Xét, đối với tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010.

Xét, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 755 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/2002 thì thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của ông T2 bà P1.

Xét, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02255/13 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/11/2008 thì thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của ông T2 bà P1.

Xét, ông T2 bà P1 cùng xác nhận đã chuyển nhượng hai thửa đất trên nhưng không lập hợp đồng chuyển nhượng mà lập hợp đồng ủy quyền. Giữa các bên cũng đã hoàn tất việc chuyển nhượng, ông T2 bà P1 đã nhận đủ tiền và bàn giao đất cho người nhận chuyển nhượng, không có tranh chấp gì.

Xét, Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002480, quyển số 1 và Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002481 quyển số 1 đều do Phòng C2 chứng nhận cùng ngày 21/01/2010 thì ông T2 bà P1 ủy quyền cho ông V được toàn quyền thay mặt và nhân danh ông T2 bà P1 "*...xin phép xây dựng, xây dựng, hoàn công, thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ của bên A, bên B hoặc của bên thứ ba....*" đối với hai thửa đất trên. Thời gian ủy quyền là 20 năm. Căn cứ Điều 581, Điều 582 Bộ luật Dân sự năm 2005, thỏa thuận ủy quyền giữa ông T2, bà P1 với ông V có hiệu lực.

Xét, Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010 giữa Ngân hàng, bà H và ông V thể hiện trong thời gian được ông T2 bà P1 ủy quyền, ông V đã thế chấp hai thửa đất trên để đảm bảo khoản vay của bà H tại Ngân hàng. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 30/6/2010 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ Điều 343, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực.

Xét, Điều 2 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010, các bên thỏa thuận phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm cho một phần nghĩa vụ trả nợ của bà H đối với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan – nếu có). Phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp này bao gồm nợ gốc 4.200.000.000 đồng và các nghĩa vụ trả nợ liên quan khác nêu trên.

Do đó, trong trường hợp đến hạn thanh toán mà bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi hai thửa đất trên để thu hồi nợ là phù hợp Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có cơ sở chấp chấp nhận.

[3.5.2] Xét, đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009.

Xét, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028/14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2008 thì thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của ông D, bà G.

Xét, Hợp đồng ủy quyền số công chứng 020460, quyển số 2 do Phòng C2 chứng nhận ngày 12/5/2009 thì ông D, bà G ủy quyền cho ông Đ được toàn quyền thay mặt và nhân danh ông D, bà G "*...quản lý, cho thuê, thanh lý hợp đồng cho thuê, thế chấp (để đảm bảo cho nghĩa vụ của bên A hoặc đảm bảo nghĩa vụ cho bên thứ ba),chuyển nhượng....*".đối với thửa đất trên. Thời gian ủy quyền là 20 năm. Căn cứ Điều 581, Điều

582 Bộ luật Dân sự năm 2005, thỏa thuận ủy quyền giữa ông D, bà G với ông Đ là có hiệu lực.

Xét, kết quả xác minh của Công an xã T thì ông D chết năm 2019, bà G chết năm 2015. Ông D bà G có các người con là Lê Thị Thanh T, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C, Lê Quốc B2 (chết năm 2010 có vợ là Phan Ngọc Đ1 và hai con Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1). Xét thấy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D, bà G (bà Lê Thị Thanh T, Lê Hồng P, Lê Thị Kim C1, Lê Quốc B1, Lê Thị Kim C, Phan Ngọc Đ1 và hai con Lê Quốc N và Lê Thị Kim H1) cùng xác nhận ông D bà G có chuyển nhượng thửa đất trên nhưng không lập hợp đồng chuyển nhượng mà lập hợp đồng ủy quyền. Việc chuyển nhượng cũng đã thực hiện xong, ông D bà G đã nhận đủ tiền và đã bàn giao đất cho người mua. Nay Ngân hàng có yêu cầu phát mãi thửa đất trên trong trường hợp bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì các ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Xét, Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009 giữa Ngân hàng, bà H và ông Đ thực hiện trong thời gian được ông D, bà G ủy quyền và ông D, bà G còn sống. Sau khi nhận ủy quyền, ông Đ đã thế chấp thửa đất trên để đảm bảo khoản vay của bà H tại Ngân hàng. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/01/2010 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ Điều 343, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực.

Xét, Điều 2 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009, các bên thỏa thuận phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm cho một phần nghĩa vụ trả nợ của bà H đối với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan – nếu có). Phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp này bao gồm nợ gốc 2.800.000.000 đồng và các nghĩa vụ trả nợ liên quan khác nêu trên.

Do đó, trong trường hợp đến hạn thanh toán mà bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi thửa đất trên để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngày 03/7/2023, Ngân hàng có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản bảo đảm là hai thửa đất tại xã T và 01 thửa đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án xem xét nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Xét thấy vào ngày 13/3/2025 và ngày 14/3/2025 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với ba tài sản bảo đảm trên với chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng. Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, bà H chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H phải

chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng là 29.715.680.555 đồng tương ứng với số tiền án phí là 137.715.681 đồng.

H2 lại cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.566.045 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0036549 ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Thi hành án dân sự Thành phố H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 Luật 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Căn cứ Điều 343, Điều 355, Điều 388, Điều 405, Điều 427, Điều 581, Điều 582, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 sửa đổi bổ sung năm 2004; Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1

1.1. Buộc bà Đoàn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N1 số tiền còn nợ tính đến ngày 26/6/2026 là 29.715.680.555 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 15.425.861.111 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.289.819.444 đồng. Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-200901111 ngày 15/12/2009 cho đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ.

1.2. Thời hạn thanh toán: Một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Ngay khi bà H thanh toán xong số nợ trên, Ngân hàng N1 có trách nhiệm trả các giấy tờ (bản chính) của tài sản bảo đảm, bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 755 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/2002; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02255/13 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/11/2008; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002480, quyển số 1 ngày 21/01/2010 tại Phòng C2; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002481 quyển số 1 ngày 21/01/2010 tại Phòng C2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028/14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2008; Hợp đồng ủy quyền số công chứng 020460, quyển số 2 do Phòng C2 chứng nhận ngày 12/5/2009.

1.4. Đến hạn thanh toán nợ mà bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng N1 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, gồm có:

- Quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C, (nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 755 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/2002 và Quyền sử dụng thửa đất số 123, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại xã T, huyện C,

(nay là xã P) Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02255/13 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/11/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-201000062/63 ngày 17/6/2010. Phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp này bao gồm nợ gốc 4.200.000.000 đồng và các nghĩa vụ trả nợ liên quan khác nêu trên.

- Quyền sử dụng thửa đất số 401, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, (nay là xã P) huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028/14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1901-LCP-200901406 ngày 31/12/2009. Phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp này bao gồm nợ gốc 2.800.000.000 đồng và các nghĩa vụ trả nợ liên quan khác nêu trên.

1.5 Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

***2. Về chi phí thẩm định tại chỗ**:* Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng N1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

***3. Về án phí dân sự sơ thẩm*:**

- Bà Đoàn Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 137.715.681 đồng

- H2 lại cho Ngân hàng N1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.566.045 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0036549 ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Thi hành án dân sự Thành phố H.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND KV9-TPHCM
- THADS TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

Trần Hoàng Thị Thanh Mai